

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu/Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2026	Ước thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú		
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%	5,25	5,31	101			
2	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	%	100					
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	68	70,67		Chưa đạt		
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	13	10,85		Chưa đạt		
	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	19	18,48		Chưa đạt		
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	58,66			Chưa đánh giá		
4	Thu ngân sách	Tổng số	Triệu đồng	18.028	13.220	73,33		
		Cơ quan thuế thu	Triệu đồng	9.248	7.159	77,41		
		Tại xã	Tổng	Triệu đồng	8.780	6.061	69,03	
			<i>Phí lệ phí</i>	Triệu đồng	780	561	71,92	
			<i>Thu từ tiền đất</i>	Triệu đồng	8.000	5.500	68,75	
5	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động tính lũy kế (tăng 5 )	Đơn vị	25	26	104			
6	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	140			Chưa đánh giá		
7	Giữ vững các tiêu chí xã NTM	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt			
8	Thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất	ha	7	0	0			
9	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9500	7716,2	81,22			
10	Tổng đàn hươu	Con	8700	9233	106			
	Sản lượng nhung hươu	Tấn	3	3,73	119			
	Đàn dê	Con	900	537	59,67			
	Đàn ong	Đàn	2800	2725	97,32			
	Tỷ tiêm phòng gia súc	%	85	89,5	105			
	Mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ	mô hình	3	2	66,67			

STT	Chỉ tiêu/Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2026	Ước thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
11	Tăng mới sản phẩm OCOP	Sản phẩm	1	0	0	
	Khu dân cư mẫu	Thôn	2	0	0	
12	Số km cứng hóa, thảm nhựa đường GTNT	km	5	0	0	
	Số km cứng hóa kênh mương, rãnh thoát nước	km	1	0,358	35,80	
13	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,29			Chưa đánh giá
14	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95	93,84	98,78	
	Tỷ lệ thôn văn hóa	%	100	100	100	
15	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	
16	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	96	95,06	99,02	
	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH	%	22,70	21,58	95,07	
	Số điểm đạt chuẩn quốc gia về Y tế	Điểm	89	89	100	
	Lao động qua đào tạo	%	80,45	80,4	99,94	
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao, cân nặng	%	7	7,45	93,96	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	100	78,8	78,80	
18	Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	70	34,92	49,89	
19	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	95	95	100	
20	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	99	100	101	
	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	100	100	100	
	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	95	100	105	
21	Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
22	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân hàng năm, chất lượng tốt và hoàn thành nhiệm vụ quân sự quốc phòng, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện	%	100	100	100	

5500  
7720  
89044  
4253

